

Số: 4228584

	<b>TOWNER T2.8-3.3 - Thùng Kín - Tôn Kẽm</b>	<b>TOWNER V2.3-2S</b>
<b>Giá niêm yết:</b>	<b>277.500.000đ</b>	<b>269.000.000đ</b>
<b>KÍCH THƯỚC:</b>		
Kích thước tổng thể(DxRxC)	5.340 x 1.805 x 2.545 mm	4.200 x 1.690 x 2000 mm
Kích thước lọt lòng thùng(DxRxC)	3.250 x 1.650 x 1.660 mm (8,9 m <sup>3</sup> )	2.325 x 1.505 x 1.240 mm (4,33 m <sup>3</sup> )
Chiều dài cơ sở	3.080 mm	2.700 mm
Vết bánh xe trước/sau	1.450/1.455 mm	1.450/1.455 mm
<b>KHỐI LƯỢNG:</b>		
Khối lượng bản thân	1.415 kg	1.165 kg
Khối lượng chở cho phép	1.200 kg	945 kg
Khối lượng toàn bộ	2.745 kg	2.240 kg
Số chỗ ngồi	2 chỗ	2 chỗ
<b>ĐỘNG CƠ:</b>		
Tên động cơ	DAM16KR	JL473QH
Loại động cơ	Xăng, 04 kỳ, 04 xilanh thẳng hàng	Động cơ xăng 4 kỳ, 4 xi lanh thẳng hàng, làm mát bằng dung dịch
Dung tích xi lanh	1.597 cc	1.480 cc
Công suất cực đại/ tốc độ quay	122/6.000 Ps/(vòng/phút)	107/6.000 Ps/(vòng/phút)
Mô men xoắn/ tốc độ quay	158/4.400 - 5.200 N.m/(vòng/phút)	141/4.000 - 5.000 N.m/(vòng/phút)
<b>TRUYỀN ĐỘNG:</b>		
Ly hợp	01 đĩa, ma sát khô, dẫn động cơ khí	01 đĩa, ma sát khô, dẫn động cơ khí
Hộp số	DAT18R - Số sàn , 5 số tiến, 1 số lùi	MR515 M (hộp số có tỉ số truyền tăng)
<b>HỆ THỐNG PHANH:</b>		
Hệ thống phanh	Đĩa/tang trống, dẫn động thủy lực, trợ lực chân không, có ABS + EBD	Phanh thủy lực, trước đĩa, sau tang trống, có ABS
<b>HỆ THỐNG TREO:</b>		
Trước	Độc lập, lò xo trụ, giảm chấn thủy lực	Macpherson
Sau	Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thủy lực	Nhíp lá, giảm chấn thủy lực
<b>LỚP XE:</b>		
Trước/Sau	175/70R14	175/70R14LT
<b>ĐẶC TÍNH:</b>		
Khả năng leo dốc	34,9 %	>= 20%
Bán kính quay vòng nhỏ nhất	6,3 m	5.75 m
Tốc độ tối đa	121 km/h	109 km/h
Dung tích thùng nhiên liệu	43 lít	43 lít
<b>HỆ THỐNG LÁI:</b>		
Hệ thống lái	Thanh răng - bánh răng, trợ lực điện	Thanh răng - bánh răng Trợ lực điện